

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 07-TC/TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 7 tháng 2 năm 1991

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chi tiết thi hành Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 06/HĐBT ngày 07/01/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về thuế tài nguyên

Thực hiện Pháp lệnh thuế tài nguyên của Hội đồng Nhà nước ban hành ngày 30-3-1990, Hội đồng Bộ trưởng đã có Nghị định số 06-HĐBT ngày 07-01-1991 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên.

Để thực hiện thống nhất trong cả nước, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 06-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng về thuế tài nguyên như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP VÀ TÍNH THUẾ

1- Mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế không phân biệt ngành, nghề, hình thức khai thác, có địa điểm cố định hay lưu động, hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, tổ chức cá nhân trong nước hay nước ngoài, có khai thác tài nguyên thiên nhiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều là đối tượng nộp thuế tài nguyên.

Tất cả các tài nguyên thiên nhiên là đối tượng tính thuế tài nguyên.

2- Không phải nộp thuế tài nguyên trong các trường hợp sau đây:

a) Các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam hiện đang cư trú trong nước thuộc các thành phần kinh tế:

- Khai thác sản phẩm rừng tự nhiên thực hiện nộp tiền nuôi rừng theo quyết định số 116-HĐBT ngày 20-7-1988 của Hội đồng Bộ trưởng và Thông tư số 27-TT/LB ngày 30-11-1988 của Liên Bộ Lâm nghiệp - Tài chính cho đến khi có văn bản của Nhà nước quy định phải nộp thuế tài nguyên.

- Khai thác nguồn nước tự nhiên phục vụ sản xuất, sinh hoạt đời sống.

Riêng nước dùng để sản xuất thủy điện phải nộp thuế tài nguyên theo quy định của Pháp lệnh thuế tài nguyên..

b) Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm xí nghiệp liên doanh và xí nghiệp 100% vốn nước ngoài) thì những hợp đồng hợp tác kinh doanh ký sau ngày Pháp lệnh thuế tài nguyên. có hiệu lực thi hành, hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký từ ngày Pháp lệnh thuế tài nguyên. có hiệu lực thi hành trở về trước nhưng chưa quy định mức thu tiền tài nguyên trong giấy phép đầu tư, thì khi khai thác tài nguyên phải nộp thuế tài nguyên theo quy định của Điều 29 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30-6-1990, và Pháp lệnh thuế tài nguyên.

3- Bên Việt Nam tham gia xí nghiệp liên doanh với bên nước ngoài, góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư chuẩn y, thì khi khai thác tài nguyên định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, một năm, bên Việt Nam phải lập bảng kê khai số lượng tài nguyên khai thác, số thuế tài nguyên phát sinh đã góp vốn, có sự kiểm tra xác nhận của cơ quan thuế địa phương, báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) để thực hiện các thủ tục ghi sổ vốn NSNN của bên Việt Nam đã góp vào xí nghiệp liên doanh; đồng thời bên Việt Nam phải kế toán theo dõi tiền thuế tài nguyên đã góp vốn, ghi tăng nguồn vốn NSNN cấp và phải thực hiện đúng chế độ quản lý vốn hiện hành của Nhà nước.

4- Trường hợp bên nước ngoài và bên Việt Nam hợp đồng liên doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sản phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 06-HĐBT ngày 7-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng, thì số thuế tài nguyên của xí nghiệp liên doanh phải xác định trước khi chia sản phẩm và chuyển gộp vào phần sản phẩm bên Việt Nam được hưởng, bên Việt Nam phải thực hiện đầy đủ những quy định về kê khai, đăng ký, nộp thuế tài nguyên vào NSNN cho toàn bộ số tài nguyên do xí nghiệp liên doanh khai thác theo quy định tại các điều 8, 9 Pháp lệnh thuế tài nguyên.; nếu vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định tại các điều 15, 16, 17 Pháp lệnh thuế tài nguyên.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Căn cứ tính thuế tài nguyên là số lượng tài nguyên khai thác, giá tính thuế đơn vị tài nguyên nguyên khai và thuế suất; công thức tính thuế tài nguyên đối với từng loại tài nguyên là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & = & \text{Số} & \text{lượng} & \text{tài} & \times & \text{Giá tính thuế đơn} & \times & \text{Thuế suất} \\ \text{nguyên} & & \text{nguyên} & & \text{khai thác} & & \text{vị tài nguyên} & & \end{array}$$

1- Số lượng tài nguyên khai thác xác định như sau:

a) Đối với loại tài nguyên nguyên khai thác trực tiếp bán ra hoặc tiếp tục chế biến mà xác định được số lượng của từng loại tài nguyên ở giai đoạn khai thác thì số lượng tài nguyên tính thuế là số lượng (hoặc trọng lượng, khối lượng) của từng tài nguyên nguyên khai thác trong kỳ, không phân biệt mục đích sử dụng (bán ra, tiêu dùng nội bộ hoặc dự trữ v.v...).

Ví dụ: Một xí nghiệp khai thác quặng, trong tháng khai thác 500 tấn quặng thiết, bán ra 300 tấn, dùng vào sản xuất tại xí nghiệp 100 tấn. Số lượng quặng thiết tính thuế tài nguyên tháng đó là 500 tấn.

b) Loại tài nguyên nguyên khai có chứa nhiều chất khác nhau, hàm lượng tạp chất lớn, không xác định được số lượng của từng tài nguyên ở thể nguyên khai, thì số lượng tài nguyên tính thuế là số lượng từng chất đã qua giai đoạn sơ tuyển phân loại để loại bỏ tạp chất. Ví dụ: Một xí nghiệp trong kỳ phải sàng tuyển hàng ngàn m³ đất đá, nước (không thể cân, đo được), được 2 kg vàng cốm, 100 tấn quặng sắt... thì thuế tài nguyên tính trên số lượng 2 kg vàng cốm và 100 tấn quặng sắt.

c) Tài nguyên do đơn vị tự khai thác để dùng trong quy trình sản xuất khép kín không xác định được số lượng tài nguyên khai thác, thì số lượng tài nguyên tính thuế là mức tiêu hao tài nguyên và mức dự trữ cần thiết cho sản xuất sản phẩm có sử dụng tài nguyên đó. Các mức tiêu hao và mức dự trữ cần thiết phải dựa vào định mức kinh tế - kỹ thuật Nhà nước hoặc ngành chủ quản quy định, hoặc thực tế tiêu hao bình quân qua các năm của đơn vị.

Ví dụ: Số lượng nước tính thuế trong sản xuất thủy điện là số m³ nước tiêu hao vào sản xuất thủy điện trong kỳ và mức nước (m³) dự trữ cần thiết để máy phát điện hoạt động bình thường.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thủ công, phân tán, không thường xuyên, điều kiện khai thác lưu động, khó khăn trong việc quản lý kết quả khai thác, thì có thể thực hiện khoán số lượng tài nguyên khai thác. Mức khoán xác định hàng năm hoặc từng mùa vụ, riêng đối với một số loại tài nguyên điều kiện khai thác khó khăn, yêu cầu phải khuyến khích khai thác để tăng sản phẩm cho xã hội thì mức khoán có thể ổn định từ 3 - 5

năm. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ liên quan quy định danh mục những hoạt động khai thác và loại tài nguyên được vận dụng hình thức khoán ổn định từ 3 - 5 năm.

2- Giá tính thuế:

Về nguyên tắc, giá tính thuế tài nguyên là giá bán thực tế bình quân tài nguyên nguyên khai của người khai thác tài nguyên ở thời điểm tính thuế tài nguyên.

a) Tài nguyên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam, giá tính thuế là giá bán thực tế của từng tài nguyên nguyên khai ở thời điểm tính thuế tài nguyên. Đối với tài nguyên khai thác theo mùa vụ thì giá tính thuế là giá bán thực tế bình quân trong mùa vụ đó.

b) Giá tính thuế tài nguyên xuất khẩu là giá bán thực tế bình quân bằng ngoại tệ của từng loại tài nguyên tại cửa khẩu nước Việt Nam (giá FOB) ở thời điểm tính thuế trừ (-) chi phí hợp lý vận chuyển tài nguyên từ kho của đơn vị khai thác đến cửa khẩu. Thuế tài nguyên tính bằng ngoại tệ và quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm tính thuế, trường hợp ngoại tệ không được Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá thì phải quy đổi theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định, hoặc có thể nộp bằng ngoại tệ theo quy định của Bộ Tài chính.

Cơ sở khai thác tài nguyên phát sinh thuế tài nguyên bằng ngoại tệ không có tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố, thì phải có văn bản gửi cơ quan trực tiếp thu thuế và Bộ Tài chính (Tổng cục thuế), để phối hợp với Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ giá và thông báo cho đơn vị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở báo cáo.

c) Trường hợp tài nguyên nguyên khai không có giá bán nêu tại Điều 7 (điểm 3) Nghị định số 06-HĐBT ngày 7-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng, thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ chủ quan quy định giá tính thuế đối với từng loại tài nguyên.

Để việc định giá tính thuế sát với thực tế, cơ quan trực tiếp thu thuế khi nhận được kê khai đăng ký về hoạt động khai thác tài nguyên của cơ sở, có trách nhiệm kiểm tra, báo cáo kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) về mục đích khai thác, điều kiện, năng lực, chi phí khai thác và chất lượng từng loại tài nguyên chưa có giá tính thuế, đề xuất các mức giá của từng loại tài nguyên.

Phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện như sau:

- Loại tài nguyên nguyên khai có thể xác định được số lượng ở khâu khai thác, nhưng phải qua giai đoạn tuyển chọn mới bán ra, thì giá tính thuế xác định trên cơ sở sản phẩm nguyên chất trừ (-) chi phí tuyển chọn (kể cả chi phí vận chuyển từ nơi khác đến nơi tuyển chọn, nếu có), quy đổi theo hàm lượng hoặc tỷ trọng của sản phẩm nguyên chất có trong tài nguyên nguyên khai.

Ví dụ: Giá bán một tấn than sạch 65.000đ, chi phí sàng tuyển từ than nguyên khai được 1 tấn than sạch 8000 đ, chi phí chuyển từ mỏ đến xi nghiệp sàng tuyển 2.000 đ, tỷ trọng than sạch trong than nguyên khai 80%:

Giá tính thuế tài nguyên 1 tấn than nguyên khai = $65.000 - (8.000 + 2.000) \times 80/100 = 44.000$ đ/tấn

- Loại tài nguyên không xác định được số lượng ở khâu khai thác vì tạp chất lớn, có nhiều chất khác nhau, thì giá tính thuế là giá bán thực tế của từng chất. Ví dụ: giá vàng cốm, quặng sắt v.v...

- Trường hợp tài nguyên tự khai thác để sử dụng trong dây chuyền sản xuất của một đơn vị, không có giá bán, thì vận dụng giá bán thực tế cùng loại tài nguyên đó trên thị trường, hoặc tham khảo mức chi phí về các loại nguyên, nhiên, vật liệu được sử dụng thay thế tài nguyên đó để sản xuất ra cùng loại sản phẩm, làm căn cứ xác định giá tính thuế tài nguyên sử dụng.

3- Thuế suất:

a) Căn cứ Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên, Điều 8 Nghị định số 06-HĐBT ngày 7-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng, Bộ Tài chính quy định chi tiết biểu thuế áp dụng thống nhất đối với các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam khai thác tài nguyên như sau:

TT	Tên tài nguyên	thuế suất (%)
1	2	3
	I- KHOÁNG SẢN KIM LOẠI	
1	Khoáng sản kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan v.v...)	2%
2	Khoáng sản kim loại màu:	3%
	Riêng:	
	- Thiếc, Vonfram	5%
	- Chì, kẽm, nhôm, bô-xít, đồng, ni-ken, antimoan, cô-ban, mo-lip-đen, thủy ngân, ma-nhê, vanadi, đất hiếm	4%
3	Khoáng sản kim loại quý hiếm (vàng, bạc, pla-tin v.v...)	6%
	II-THAN MỎ, THAN Bùn	
1	Than ảm tãit hầm lò	1%
2	Than - antraxitlộ thiên	2%
3	Than nâu, than mỡ	4%
4	Than khác	2%
	III- DẦU MỎ, KHÍ ĐỐT	
1	Dầu mỏ	18%
2	Khí đốt	8%
	IV- KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI	
1	Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp (pyrit, apatit, photphorit, cao lanh, mica, thạch anh kỹ thuật, đá nung vôi và sản xuất xi-măng, cát là thủy tinh...	4%
	Vật liệu xây dựng cao cấp (gra-nit, đônômit, sét chịu lửa, quắc dit	3%